

TỔNG CÔNG TY CỬU LONG
CÔNG TY CỔ PHẦN 715.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Ngày 16 tháng 7 năm 2016

BẢO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	1/1/2016	30/6/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		55,786,125,310	56,766,118,318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,510,561,725	621,122,912
1. Tiền	111	V.01	6,510,561,725	621,122,912
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,903,671,888	40,536,161,837
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	16,705,314,344	20,250,726,041
2. Trả trước cho người bán	132	V.06	15,170,082,800	15,739,659,800
5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	3,419,773,344	4,937,274,596
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(391,498,600)	(391,498,600)
IV. Hàng tồn kho	140		14,362,908,222	15,301,033,415
1. Hàng tồn kho	141	V.05	14,362,908,222	15,301,033,415
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,983,475	307,800,154
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			307,481,269
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8,983,475	318,885
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		12,388,376,932	11,505,936,468
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,316,525,237	7,463,890,397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	8,316,525,237	7,463,890,397
- Nguyên giá	222	V.09	29,029,439,006	29,029,439,006
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.09	(20,712,913,769)	(21,565,548,609)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,900,000,000	1,900,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,900,000,000	1,900,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,171,851,695	2,142,046,071
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,171,851,695	2,142,046,071
3. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		68,174,502,242	68,272,054,786

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	1/1/2016	30/6/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		38,470,060,189	40,264,383,777
I. Nợ ngắn hạn	310		38,315,375,242	40,109,597,142
1 Phải trả cho người bán	311	V.11	5,275,126,647	4,306,146,020
2 Người mua trả tiền trước	312	V.07	5,374,227,179	7,764,300,512
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,021,350,619	208,907,841
4 Phải trả người lao động	314		2,861,911,822	1,486,933,464
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	139,850,000	245,449,610
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2,954,444,189	2,602,078,115
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		19,341,000,000	23,125,282,794
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		347,464,786	347,464,786
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16		23,034,000
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-

II. Nợ dài hạn	330		154,684,947	154,786,635
3. Phải trả dài hạn khác	333		154,684,947	154,786,635
4. Vay và nợ dài hạn	334			-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	1/1/2016	30/6/2016
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		29,704,442,053	28,007,671,009
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	29,704,442,053	28,007,671,009
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	27,500,000,000	27,500,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	2,204,442,053	507,671,009
.- LNST chưa phân phối kỳ trước	4212			
.- LNST chưa phân phối kỳ này	4211		2,204,442,053	507,671,009
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN

440

68,174,502,242

68,272,054,786

Lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Vĩnh Long, ngày 06 tháng 7 năm 2016



Đồng Giám Đốc

Nguyễn Văn Nghiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	29,669,501,899	89,570,070,416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29,669,501,899	89,570,070,416
4. Giá vốn hàng bán	11		25,230,334,499	79,226,808,251
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.02	4,439,167,400	10,343,262,165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 03	102,113,162	135,885,886
7. Chi phí tài chính	22	VI. 04	9,422,342	152,008,807
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			145,158,077
8. Chi phí bán hàng	25		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,695,294,552	8,532,450,051
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		836,563,668	1,794,689,193
11. Thu nhập khác	31	VI. 05	714,381,190	2,953,979,677
12. Chi phí khác	32	VI. 06	586,034,913	1,301,319,067
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		128,346,277	1,652,660,610
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		964,909,945	3,447,349,803
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		192,981,989	762,592,729
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		771,927,956	2,684,757,074
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		281	976

Lập biểu

Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng

Đào Thanh Bình

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Nghiêm

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	14 594 544		11 499 076 345	11 473 864 632	39 806 257	
112	Tiền gửi ngân hàng	6 495 967 181		34 665 885 677	40 580 536 203	581 316 655	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			2 000 000 000	2 000 000 000		
131	Phải thu của khách hàng	16 705 314 344	5 374 227 179	32 568 358 140	31 413 019 776	20 250 726 041	7 764 300 512
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1 444 728 963	1 137 247 694	307 481 269	
136	Phải thu nội bộ	491 179 934		114 393 688	605 573 622		
138	Phải thu khác	173 706 530		1 040 816 440	99 333 614	1 115 189 356	
141	Tạm ứng	615 384 943		7 973 080 791	7 177 727 971	1 706 187 373	295 449 610
152	Nguyên liệu, vật liệu	7 991 900		6 813 907 592	6 719 962 592	101 936 900	
153	Công cụ, dụng cụ			19 420 000	19 420 000		
154	Chi phí SXKD dở dang	14 354 916 322		26 130 942 304	25 286 762 111	15 199 096 515	
211	Tài sản cố định hữu hình	29 029 439 006				29 029 439 006	
214	Hao mòn tài sản cố định		20 712 913 769		852 634 840		21 565 548 609
221	Hao mòn tài sản công ty con	1 900 000 000				1 900 000 000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		391 498 600				391 498 600
242	Chi phí trả trước dài hạn	2 171 851 695			29 805 624	2 142 046 071	
244	Cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược	729 084 472		640 435 012	614 039 082	755 480 402	
331	Phải trả cho người bán	15 170 082 800	5 275 126 647	10 459 587 781	8 921 030 154	15 739 659 800	4 306 146 020
333	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	9 450 229	2 021 817 373	4 221 808 851	2 418 030 663	318 885	208 907 841
334	Phải trả người lao động		2 861 911 822	11 483 727 341	10 108 748 983		1 486 933 464
335	Chi phí phải trả		294 534 947	139 748 312			154 786 635
338	Phải trả, phải nộp khác	1 410 417 465	2 954 444 189	4 028 377 421	3 676 011 347	1 410 417 465	2 602 078 115
341	Vay và nợ thuế tài chính		19 341 000 000	2 181 229 708	5 965 512 502		23 125 282 794
352	Dự phòng phải trả		347 464 786				347 464 786
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			108 165 000	131 199 000		23 034 000
411	Nguồn vốn kinh doanh		27 500 000 000				27 500 000 000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		2 204 442 053	4 673 141 053	2 976 370 009		507 671 009

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch			29 669 501 899	29 669 501 899		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			102 113 162	102 113 162		
621	Chi phí NVL trực tiếp			6 137 256 157	6 137 256 157		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			8 377 908 681	8 377 908 681		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			2 518 408 612	2 518 408 612		
627	Chi phí sản xuất chung			2 658 980 849	2 658 980 849		
632	Giá vốn hàng bán			25 230 334 499	25 230 334 499		
635	Chi phí tài chính			19 785 755	19 785 755		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3 697 204 188	3 697 204 188		
711	Thu nhập khác			714 381 190	714 381 190		
811	Chi phí khác			586 034 913	586 034 913		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			192 981 989	192 981 989		
911	Xác định kết quả kinh doanh			30 485 996 251	30 485 996 251		
	Tổng cộng	89,279,381,365	89,279,381,365	272,597,718,564	272,597,718,564	90,279,101,995	90,279,101,995

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Vinh Long, ngày 16 tháng 7 năm 2016
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Nghi^{am}

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

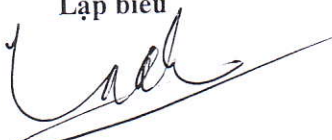
Đến 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

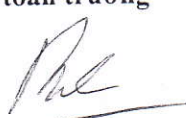
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	Kỳ này
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		91,011,612,223	31,190,761,860
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(47,206,491,554)	(5,615,612,672)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,582,072,216)	(9,284,733,508)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(170,512,593)	(19,785,755)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(886,953,489)	(237,712,168)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,644,376,228	1,345,158,992
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(39,194,750,541)	(21,188,327,024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(12,384,791,942)	(3,810,250,275)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(898,472,917)	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			-
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		19,984,286	102,041,170
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(878,488,631)	102,041,170
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19,341,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6,798,212,175)	(2,181,229,708)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,542,787,825	(2,181,229,708)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(720,492,748)	(5,889,438,813)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,231,054,473	6,510,561,725
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6,510,561,725	621,122,912

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 7 năm 2016

Lập biểu


Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng


Đào Thanh Bình

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Văn Nghiêm

Phụ lục 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 02B-DNĐơn vị chủ sở hữu: **Tổng Công ty Cửu Long**Công ty: **Công ty Cổ phần 715****BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**

Từ 01 tháng 01 năm 2016 đến 30 tháng 6 năm 2016

ĐVT: Đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	I. Thuế	10	2,012,367,144	1,278,611,804	3,082,389,992	208,588,956
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1,756,318,015	985,827,042	2 742 463 942	(318,885)
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	237,712,168	192,981,989	237,712,168	192,981,989
6	Thuế tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất	17		2,152,024	2,152,024	0
8	Tiền thuê đất	18	27,320,436	67,727,819	79,122,403	15,925,852
9	Các loại thuế khác	19	(8,983,475)	29,922,930	20,939,455	0
	- Thuế môn bài			3,000,000	3,000,000	0
	- Thuế TNCN		(8,983,475)	26,922,930	17,939,455	0
	* - Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30	0	2,171,165	2,171,165	0
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				0
3	Các khoản khác	33		2,171,165	2,171,165	
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt					0
6	Nộp khác					
	Tổng Cộng (40=10+30)	40	2,012,367,144	1,280,782,969	3,084,561,157	208,588,956

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Nghiêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đường bộ; Đảm bảo giao thông khi có thiên tai, dịch họa xảy ra trên địa bàn quản hạt được giao; Dịch vụ thu phí cầu đường; Sửa chữa công trình giao thông; Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, công ích; San lấp mặt bằng; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Đào đắp đất, đá; Nạo vét luồng lạch; Sản xuất cầu kiện bê tông, cốt thép xây dựng; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Mua bán vật tư, thiết bị giao thông; Mua bán máy móc và phụ tùng; Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa; Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình giao thông (đường thủy, cảng, đê, kè, đập, cầu, đường bộ); Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; Sản xuất nước khoáng và nước tinh khiết.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài

chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng từ 1% - 5% trên tổng giá trị từng công trình có cam kết.

9. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: do các cổ đông đóng góp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 30/6/2016
Tiền:		
Tiền mặt	14.594.544	39.806.257
Tiền đang chuyển	0	
Tiền gửi ngân hàng	6.495.967.181	581.316.655
Cộng	6.510.561.725	621.122.912

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

2. Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 30/6/2016
Công ty CP BT20 – Cửu Long	3.930.244.392	2.000.081.947
Chi Cục QLDB IV.4	54.568.700	0
Công ty CP ĐT&XDCT 717	496.459.074	145.177.202
Công ty CP XD&BT Công trình GT 719	9.000.000	0
Cty CP ĐT&XDCT BMT	82.800.000	0
Ban QLDA 7	1.491.531.000	1.491.531.000
Công ty SSangyong	2.300.854.627	2.764.578.831
Cty TNHH VT XD TM DV Tấn Phát	1.065.500.000	615.500.000
Ban QLDAGT Trà Vinh	319.544.449	319.544.449
Công ty Cổ phần Hoàng An	178.278.170	178.278.170
Liên doanh Hanshin-Kukdong-KeangnamJV	569.600.000	591.800.000
Công ty TNHH TMDV XD Linh Hà	40.000.000	18.105.408
Cục QLDB Cao tốc	2.148.602.000	4.532.953.600
Cục QLDB IV	2.873.001.932	7.583.560.434
TT Đầu tư và khai thác hạ tầng ĐT	1.145.214.000	0
Công ty TNHH XD Thành Nền	0	9.615.000
Cộng	16.705.314.344	20.250.726.041

3. Các khoản phải thu khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 30/6/2016
Khoản ứng trước cho Ban ATGT đường cao tốc(C67) và Ban ATGT Tiền Giang	1.404.778.095	1.404.778.095
Nguyễn Văn Sanh	4.165.393	4.165.393
TTQL đường cao tốc	491.179.934	0
Tổng Công ty Cửu Long	5.639.370	5.639.370
Chi Cục QLDB IV.4	50.000.000	50.000.000
Tạm ứng	615.384.943	1.706.187.373
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	729.084.472	755.480.402
Công ty TNHH số 1-715	0	1.000.000.000
Khác	119.541.137	11.023.963
Cộng	3.419.773.344	4.937.274.596

4. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 30/6/2016
Nguyên liệu, vật liệu	7.991.900	101.936.900
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.354.916.322	15.199.096.515
Cộng	14.362.908.222	15.301.033.415

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2016	7.837.026.180	6.995.462.301	14.101.799.485	95.151.040		29.029.439.006
Tăng trong kỳ						
Giảm trong kỳ						
Tại 30/6/2016	7.837.026.180	6.995.462.301	14.101.799.485	95.151.040		29.029.439.006
Giá trị hao mòn						
Tại 01/01/2016	3.995.984.856	5.541.859.512	11.115.576.801	59.492.600		20.712.913.769
Tại 30/6/2016	4.155.812.707	5.841.403.463	11.499.103.749	69.228.690		21.565.548.609
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2016	3.841.041.324	1.453.602.789	2.986.222.684	35.658.440		8.316.525.237
Tại 30/6/2016	3.681.213.473	1.154.058.838	2.602.695.736	25.922.350		7.463.890.397

6. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 30/6/2016
Bệnh viện Giao thông vận tải TPHCM	36.676.339	36.676.339
Bưu điện Vĩnh Long	1.316.790	0
Công ty TNHH MTV QL&SCCĐ 76	475.910.796	475.910.796
Công ty TNHH DV bảo vệ Mạnh Dũng	461.335.726	461.335.726
Công ty CP cầu Cần Thơ	3.800.000	3.800.000
Công ty CP ĐT&XDCT 717	169.868.939	5.524.500
Công ty TNHH DV bảo vệ Quang Trung	585.991.000	585.991.000
Công ty CP dịch vụ Vân Sơn	838.566.706	838.566.706
Công ty CP TM cơ khí Tân Thanh	31.001.853	31.001.853
Công ty CP Công trình 6	299.368.000	299.368.000
Công ty TNHH DVTM SX-XD Đồng Mêkông	405.961.180	405.961.180
Công ty TNHH MTV QL&SCTX 714	138.000.000	0
Công ty TNHH VTĐ Viên Thông	27.987.500	27.987.500
DNTN Lương Phú	221.471.739	0
DNTN xăng dầu An Thạnh	23.947.100	0
Công ty TNHH XDCT & TM Hoàng Anh	179.440.800	179.440.800
DNTN Nguyễn Hoàng Thắng	2.827.000	2.827.000
DNTN Sáu Thành Đạt	10.800.006	0
DNTN vật liệu xây dựng Thúy Vân	334.000.000	0
DNTN Trần Thanh Vân	105.600.000	0
Công ty TNHH MTV Lê Trình	4.524.000	0
Garage sửa chữa ô tô Nhựt Điền	9.364.000	9.364.000
Công ty TNHH MTV Phú Tân	43.690.000	3.353.000
Công ty CP kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	10.725.000	10.725.000
Công ty TNHH XDCT số 1-715	608.367.173	617.562.620

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 30/6/2016
Công ty Bảo hiểm BSH Sài Gòn	0	12.365.000
Công ty CP du lịch Mặt Trời Việt	0	61.385.000
Tổng Công ty Cửu Long	0	237.000.000
Cty CP Công nghiệp Giao thông Đông Hải	244.585.000	0
Cộng	5.275.126.647	4.306.146.020

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 30/6/2016
Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần	2.112.321.882	2.112.321.882
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	59.529.813	29.724.189
Cộng	2.171.851.695	2.142.046.071

8. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 30/6/2016
Tổng Công ty Cửu Long	19.341.000.000	19.341.000.000
Vay ngân hàng	0	3.784.282.794
Cộng	19.341.000.000	23.125.282.794

Vay Tổng công ty để thi công công trình mở rộng Trạm thu phí đường cao tốc Tp.HCM-TL và dịch thuật tài liệu vận hành hệ thống GTTM (ITS) từ tiếng anh sang tiếng việt

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Xem chi tiết trên bảng tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước ở phụ lục 4**10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 30/6/2016
BHYT, BHXH, BHTN Vĩnh Long	36.140.887	145.294.855
Ban ATGT Thành Phố HCM	1.192.138.600	1.192.138.600
Tiền lãi (NH Đầu tư Trà Vinh)	961.305.260	731.305.260
Đối tượng khác	764.859.442	533.339.400
Cộng	2.954.444.189	2.602.078.115

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số tiền
Tại 01/01/2016	
Tăng trong kỳ	131.199.000
Chi trong kỳ	108.165.000
Tại 30/6/2016	23.034.000

12. Trả trước người bán:

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 30/6/2016
Công ty Cổ phần XDCTGT 610	12.959.652.000	12.959.652.000
Công ty cổ phần công nghệ Tiên Phong	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH D&G Việt Nam	4.598.000	0

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Công ty TNHH XD&TMDV Nguyễn Tín	0	300.000.000
Trần Lê Ngọc Thanh	0	138.500.000
Công ty TNHH MTV QL&SCTX 714	0	69.000.000
CNCty Đồng Tháp-BMC thử nghiệm	0	37.525.000
Công ty TNHH MTV Lê Trình	0	47.000.000
Vietravel chi nhánh Long Xuyên	0	79.000.000
Công ty Tư vấn ĐTXD Trần Nguyễn	0	52.650.000
Chi nhánh Cty CP chứng khoán Bảo Việt	11.000.000	0
Công ty TNHH đá Hóa An 1	56.332.800	56.332.800
Cộng	15.170.082.800	15.739.659.800

13. Người mua trả tiền trước:

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 30/6/2016
Tổng Công ty Cửu Long	5.363.227.179	5.363.227.179
Công ty CP PT đầu tư Thái Sơn BQP	0	2.317.740.000
Công ty CP ĐTXD-VT GIANT	0	83.333.333
Nguyễn Thái Dương	11.000.000	0
Cộng	5.374.227.179	7.764.300.512

14. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại TS	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2016	27.500.000.000	0	0	2.204.442.053	29.704.442.053
Tăng trong kỳ này	0	0	0	771.927.956	771.927.956
Giảm trong kỳ này	0	0	0	2.468.699.000	2.468.699.000
Tại 30/6/2016	27.500.000.000	0	0	507.671.009	28.007.671.009

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Doanh thu gộp	29.669.501.899
- Doanh thu các công trình xây dựng	29.495.138.262
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	174.363.637
Các khoản giảm trừ doanh thu	0
- Giảm giá hàng bán	0
Doanh thu thuần	29.669.501.899

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Giá vốn các công trình xây dựng	25.009.009.504
Giá vốn DV kéo xe ra khỏi ĐCT	221.324.995
Cộng	25.230.334.499

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
----------	--------------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	14.804.196
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	22.988.966
Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.320.000
Cộng	*102.113.162

4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chi phí khác	0
Chi phí trả lãi vay	19.785.755
Cộng	19.785.755

5. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Các khoản thu bồi thường do các chủ xe gây hư hại công trình giao thông	222.438.395
Thanh lý tài sản	681.818
Khác	491.260.977
Hoàn nhập dự phòng CP bảo hành công trình	0
Cộng	714.381.190

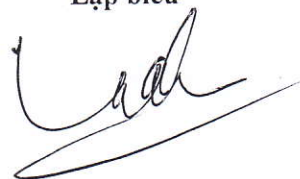
6. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chi sửa chữa công trình do bồi thường	158.803.375
Chi phí thanh lý tài sản	0
Chi phí khác	427.231.538
Cộng	586.034.913

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

- Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có các yếu tố có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Nghiêm